

A COMPARATIVE STUDY ON THE IDENTIFYING FEATURES OF PERSONAL PRONOUNS IN ENGLISH AND VIETNAMESE FROM AN INTERCULTURAL PERSPECTIVE

Hoang Thi Hue

Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

Email: hoangthihue@dvttd.edu.vn

Received: 14/7/2025

Reviewed: 16/7/2025

Revised: 20/7/2025

Accepted: 24/7/2025

Released: 31/7/2025

The paper compared the identifying features of personal pronouns in English and Vietnamese, particularly in the context of cultural influence. While English has a relatively stable system of personal pronouns, Vietnamese exhibits a clear hierarchical structure in communication, deeply influenced by cultural factors such as age, social status, familiarity, and regional differences. By analyzing these intercultural differences, the paper clarified the cultural characteristics embedded in linguistic behavior and suggested applications in intercultural communication, translation, and language teaching.

Keywords: Personal pronouns; Identification; Cultural factors; English; Vietnamese

1. Giới thiệu

Đại từ nhân xưng là một trong những thành tố ngôn ngữ cơ bản dùng để định danh người tham gia trong hoạt động giao tiếp và xác lập quan hệ xã hội. Tuy nhiên, việc sử dụng đại từ không chỉ mang tính ngữ pháp mà còn phản ánh sâu sắc các yếu tố văn hóa của từng cộng đồng ngôn ngữ. Tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt đáng kể về hệ thống đại từ nhân xưng, đặc biệt trong cách lựa chọn và sử dụng cách định danh đại từ nhân xưng dựa trên ngữ cảnh và quan hệ xã hội. Việc lựa chọn định danh đại từ nhân xưng không chỉ mang tính ngôn ngữ học mà còn phản ánh các quy chuẩn văn hóa. Trong khi người nói tiếng Anh thường sử dụng hệ thống đại từ ít phân biệt về vai vế, thì người nói tiếng Việt buộc phải cân nhắc đến nhiều yếu tố văn hóa để chọn đại từ nhân xưng phù hợp. Chính sự khác biệt này dẫn đến nhiều hiện tượng sai lệch hoặc hiểu lầm trong giao tiếp liên văn hóa.

Trong tiếng Anh, hệ thống đại từ nhân xưng tương đối đơn giản, ổn định và ít biến đổi theo hoàn cảnh giao tiếp. Sự lựa chọn đại từ trong tiếng Anh chủ yếu dựa trên ngữ pháp và số lượng (số ít/số nhiều), ít bị chi phối bởi yếu tố xã hội. Ngược lại, tiếng Việt sở hữu một hệ thống đại từ nhân xưng phong phú, phức tạp và giàu tính xã hội.

Dữ liệu nghiên cứu của bài viết được khảo sát từ các nguồn từ điển uy tín. Từ các từ điển tiếng Anh như *Oxford English Dictionary* (2010) và *Longman Dictionary of Contemporary English* (2005), chúng tôi thống kê được khoảng 18 đại từ nhân xưng bao gồm 7 từ cơ bản (*I, you, he, she, it, we, they*) và các biến thể sở hữu, tân ngữ, phản thân. Bên cạnh đó, từ cuốn *Từ điển tiếng Việt* (2018), tác giả bài viết thu thập được hơn 50 đại từ nhân xưng và biến thể phản ánh nhiều tầng quan hệ xã hội, vai vế, vùng miền. Sự khác biệt này cho thấy ảnh hưởng rõ nét của văn hóa đến việc lựa chọn và sử dụng đại từ trong từng ngôn ngữ.

Bài viết hướng đến việc đối chiếu các đặc điểm định danh đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ dưới góc nhìn liên văn hóa, đồng thời phân tích tác động của các yếu tố văn hóa đến việc lựa chọn đại từ. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ những đặc trưng văn hóa ẩn sau các hành vi ngôn ngữ và gợi ý hướng ứng dụng trong giao tiếp liên văn hóa, dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Định danh đại từ nhân xưng nhằm xác định các ngôi trong hoạt động giao tiếp, đồng thời phản ánh cách con người nhận thức và thiết lập quan hệ xã hội trong từng nền văn hóa. Trên thế giới, đại từ nhân xưng đã trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng trong ngữ dụng học, xã hội học ngôn ngữ và ngôn ngữ học liên văn hóa. Các công trình của Brown & Levinson (1987) về lý thuyết lịch sự cho thấy việc lựa chọn đại từ nhân xưng không chỉ dựa trên đặc điểm ngữ pháp mà còn liên quan đến sự duy trì hoặc thách thức thể diện cá nhân (face). Việc sử dụng “you” hay cách xưng hô khác được hiểu như chiến lược ngôn ngữ để biểu thị mức độ thân mật, khoảng cách quyền lực hay sự tôn trọng [3; tr.26].

Thomas (1995) tiếp tục phát triển hướng tiếp cận này, cho rằng đại từ nhân xưng là biểu hiện của sự thương lượng về quan hệ xã hội trong giao tiếp, đặc biệt trong các nền văn hóa coi trọng tính thứ bậc như châu Á [5; tr.19]. Scollon & Scollon (1995) cũng chỉ ra rằng trong các xã hội có cấu trúc tôn ti rõ rệt, người nói thường phải cân nhắc lựa chọn đại từ để thể hiện vai vế, địa vị và quan hệ xã hội phù hợp [6; tr.34]. Ngoài ra, Hofstede (2001) với mô hình “khoảng cách quyền lực” (power distance) đã góp phần lý giải tại sao các ngôn ngữ phương Đông như tiếng Việt có hệ thống đại từ nhân xưng phong phú hơn nhiều so với các ngôn ngữ phương Tây như tiếng Anh [7; tr.12].

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, đại từ nhân xưng là một chủ đề được nghiên cứu từ nhiều góc độ. Nguyễn Thanh Vân (2003) đi sâu vào việc phân loại đại từ nhân xưng trong tiếng Việt theo vai giao tiếp và hoàn cảnh sử dụng, nhấn mạnh rằng đại từ nhân xưng có thể biến đổi linh hoạt theo tuổi tác, giới tính, mối quan hệ và đặc điểm vùng miền. Tác giả cũng chỉ ra rằng có những từ vừa là đại từ, vừa có thể đóng vai trò như danh từ xưng hô, tùy theo bối cảnh. Mai Thị Thảo, Huỳnh Ngọc Linh (2024) cũng làm rõ mối liên hệ giữa đại từ nhân xưng và phép lịch sự trong tiếng Việt, cho rằng sự lựa chọn đại từ là một hành vi ngôn ngữ mang tính chiến lược. Hệ thống đại từ tiếng Việt không đơn thuần là ngôn ngữ học mà còn là biểu hiện rõ nét của văn hóa ứng xử và trật tự xã hội [13; tr.6].

Gần đây, với xu hướng hội nhập và giao lưu ngôn ngữ - văn hóa, các nghiên cứu mang tính đối chiếu giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác, đặc biệt là tiếng Anh, đã xuất hiện. Tuy nhiên, phần lớn vẫn dừng lại ở mô tả hệ thống đại từ từng ngôn ngữ mà chưa đi sâu phân tích sự khác biệt trong cách thức định danh và vai trò của các yếu tố văn hóa trong lựa chọn đại từ. Chính vì vậy, bài viết này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách đối chiếu đặc điểm định danh đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt, xét từ tác động của các yếu tố văn hóa như: vai vế, tuổi tác, mức độ thân mật, lễ nghi và khoảng cách quyền lực trong giao tiếp.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng hướng tiếp cận nghiên cứu là liên ngành, kết hợp ngôn ngữ học đối chiếu và nhân học văn hoá. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm phương pháp ngôn ngữ học đối chiếu kết hợp với phân tích ngữ dụng học và xã hội học ngôn ngữ. Dữ liệu được thu thập từ các đoạn hội thoại thực tế, phim ảnh, tài liệu giảng dạy... chứa đựng rõ các đại từ nhân xưng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đại từ nhân xưng tiếng Anh - đặc điểm hệ thống và định danh

Đại từ nhân xưng là thành phần cơ bản trong hệ thống từ loại của hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới, dùng để thay thế danh từ chỉ người hoặc vật trong giao tiếp. Trong tiếng Anh, đại từ nhân xưng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định ngôi (người nói, người nghe, người được nói đến), số lượng (số ít, số nhiều) và giới tính (nam, nữ, trung tính). Khác với nhiều ngôn ngữ có sự biến hóa phức tạp trong hệ thống đại từ nhân xưng như tiếng Việt, tiếng Anh thể hiện sự đơn giản, rõ ràng, ít biến đổi, phản ánh đặc điểm văn hóa giao tiếp phương Tây: trực tiếp, cá nhân, và bình đẳng. Nghiên cứu này sẽ phân tích chi tiết hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Anh cũng như đặc điểm định danh - tức là cách thức các đại từ này xác định và biểu thị danh tính của người tham gia giao tiếp.

4.1.1. Đặc điểm hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Anh

Tiếng Anh có hệ thống đại từ nhân xưng được chia thành ba ngôi.

Bảng 4.1.1a. Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Anh chia theo ngôi

Ngôi thứ nhất (Người nói)		Ngôi thứ hai (Người nghe)	Ngôi thứ ba (Người/vật được nói đến)			
Số ít	Số nhiều	Số ít và số nhiều	Số ít			Số nhiều
			Nam	Nữ	Vật hoặc không xác định giới tính	
I	we	you	he	she	it	They

Tiếng Anh có hệ thống đại từ nhân xưng rõ ràng, đơn giản, ít biến đổi, gồm các ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Trong đó, ngôi thứ nhất bao gồm *I* (số ít), *we* (số nhiều); ngôi thứ hai gồm *you* (không phân biệt số ít - số nhiều); ngôi thứ ba bao gồm *he*, *she*, *it* (số ít) và *they* (số nhiều).

Đặc điểm nổi bật của đại từ nhân xưng tiếng Anh là tính phi định danh xã hội: không thể hiện sự khác biệt về tuổi tác, địa vị xã hội hay mối quan hệ giữa người nói và người nghe. Đại từ “you” có thể dùng cho bất kỳ đối tượng nào, từ trẻ em đến người cao tuổi, từ bạn bè đến cấp trên.

Tuy nhiên, để biểu thị sự lịch sự hoặc tôn trọng, tiếng Anh thường sử dụng các yếu tố ngôn ngữ hỗ trợ như kính ngữ (“sir”, “madam”), từ ngữ lịch sự (“please”, “would you mind...”), và giọng điệu nói.

Ngoài dạng chủ ngữ, mỗi đại từ nhân xưng còn có dạng tân ngữ đi kèm.

Bảng 4.1.1b. Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Anh chia theo dạng chủ ngữ và tân ngữ

Ngôi	Chủ ngữ	Tân ngữ
Ngôi thứ nhất số ít (singular)	I	me
Ngôi thứ nhất số nhiều (plural)	we	us
Ngôi thứ hai	you	you
Ngôi thứ ba số ít (nam) (singular, male)	he	him
Ngôi thứ ba số ít (nữ) (singular, female)	she	her
Ngôi thứ ba số ít (sự vật/hiện tượng) (singular)	it	it
Ngôi thứ ba số nhiều (plural)	they	them

Đặc điểm của hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Anh là tính nhất quán, hạn chế biến thể, và sử dụng rộng rãi trong mọi ngữ cảnh, giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn so với các ngôn ngữ có hệ thống xưng hô phụ thuộc vào vai vế và mối quan hệ xã hội.

4.1.2. Đặc điểm định danh đại từ nhân xưng tiếng Anh

Tiếng Anh là ngôn ngữ đại diện cho những nền văn hóa đề cao cá nhân chủ nghĩa (individualism), điển hình như Anh, Mỹ, Canada hay Úc. Trong các xã hội này, con người được khuyến khích thể hiện bản sắc cá nhân, tính độc lập và sự tự chủ. Chính vì vậy, hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có cấu trúc đơn giản, nhất quán và ít phụ thuộc vào yếu tố xã hội. Đại từ ngôi thứ nhất là “I”, và ngôi thứ hai là “you”, dùng cho mọi đối tượng - bất kể là bạn bè, đồng nghiệp, người thân, cấp trên hay người lạ.

Định danh là khả năng xác định người tham gia vào hành động ngôn ngữ. Việc gọi tên riêng trong tiếng Anh cũng phổ biến và được xem là biểu hiện của sự bình đẳng trong giao tiếp. Một nhân viên có thể gọi sếp là “John” hay “Susan” mà không sợ bị cho là bất kính. Đại từ “you” không hề thay đổi dù người nghe là một đứa trẻ, một ông cụ hay một nhà lãnh đạo. Đây là minh chứng rõ ràng cho sự nhấn mạnh vai trò của cá nhân độc lập, trong đó mỗi người đều có quyền bình đẳng trong giao tiếp và thể hiện ý kiến cá nhân.

Trong tiếng Anh, các đại từ nhân xưng mang chức năng định danh rõ ràng, nhưng mang tính cá nhân và trung lập về xã hội, tức là không biểu thị các yếu tố như tuổi tác, địa vị, thân sơ hay mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

Ví dụ: “I told you the truth.” - “I” xác định người nói, “you” xác định người nghe, nhưng không thể hiện người nghe là ai trong xã hội (trẻ hay già, cấp trên hay cấp dưới).

“*She is my friend.*” - “*She*” xác định một người nữ được nói đến, nhưng không cho biết vai trò xã hội hay quan hệ thân sơ.

Đây là điểm khác biệt lớn so với các ngôn ngữ như tiếng Việt, nơi đại từ nhân xưng có thể kiêm vai trò xã hội, ví dụ: “em - anh”, “con - mẹ”, “cháu - bác”, vừa thể hiện ngôi, vừa thể hiện mối quan hệ xã hội.

a) Yếu tố vai vế xã hội

Một trong những đặc trưng quan trọng của đại từ nhân xưng trong tiếng Anh là tính trung lập về xã hội. Người nói có thể dùng “*you*” với mọi đối tượng, từ người thân thiết đến người hoàn toàn xa lạ, từ người nhỏ tuổi đến người lớn tuổi hơn, hoặc cả cấp trên, mà không bị coi là thiếu tôn trọng.

Điều này phản ánh nền văn hoá cá nhân chủ nghĩa (individualism) ở các nước nói tiếng Anh - nơi con người được coi là cá thể độc lập, bình đẳng trong giao tiếp. Sự khác biệt về vai vế, tuổi tác hay địa vị không được mã hóa trực tiếp trong đại từ, mà thể hiện gián tiếp qua cách sử dụng kính ngữ (*sir, madam*), cấu trúc lịch sự (*Would you mind...? Could you please...?*) giọng điệu, ngữ điệu và từ vựng.

Ví dụ: “*Could you please send me the file?*” - vẫn dùng “*you*”, nhưng ngôn ngữ thể hiện sự lịch thiệp.

“*Hi John, how are you?*” - gọi tên trực tiếp thay vì dùng đại từ thay thế như trong tiếng Việt (“*anh*”, “*ông*”...).

b) Yếu tố giới tính

Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ thể hiện rõ sự phân biệt giới tính ở ngôi thứ ba số ít: “*he*” dùng cho nam giới, “*she*” cho nữ giới, và “*it*” dành cho vật, con vật hoặc thực thể phi nhân. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, khi nhận thức về bình đẳng giới và quyền cá nhân ngày càng phát triển, tiếng Anh đã thích nghi với xu hướng này bằng cách sử dụng đại từ “*they*” như một hình thức trung tính cho ngôi thứ ba số ít.

Cụ thể, “*they*” được dùng để chỉ những người không xác định giới tính, hoặc không muốn tiết lộ giới tính của mình. Ví dụ: “*Alex said they will come tomorrow.*” Trong câu này, “*they*” thay thế cho “*he*” hoặc “*she*”, giúp người nói tránh đề cập về giới tính, đồng thời thể hiện sự tôn trọng đối với bản dạng giới của đối tượng được nhắc đến.

Việc sử dụng “*they*” như đại từ số ít phản ánh sự thay đổi trong tư duy văn hóa phương Tây, nơi mà quyền cá nhân, sự đa dạng và tôn trọng bản sắc giới ngày càng được đề cao. Ngôn ngữ, vì vậy, không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là biểu hiện của tiến bộ xã hội và tư tưởng nhân văn.

c) Yếu tố ngữ cảnh sử dụng đại từ nhân xưng

Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Anh nhìn chung khá đơn giản và phổ quát. Đại từ “*I*” (ngôi thứ nhất), “*you*” (ngôi thứ hai), và “*he/she/they*” (ngôi thứ ba) được sử dụng thống nhất trong hầu hết các tình huống, không phân biệt tuổi tác, địa vị xã hội hay mức độ thân mật. Tuy nhiên, chính sự trung lập về mặt xã hội này đôi khi khiến tiếng Anh gặp khó khăn trong việc biểu đạt sắc thái quan hệ xã hội một cách tinh tế. Trong các tình huống trang trọng như đối thoại với cấp trên, người lớn tuổi, hay người có chức danh cao, đại từ “*you*” có thể bị

cảm nhận là quá trực tiếp hoặc thiếu sự tôn trọng. Để xử lý điều này, tiếng Anh không thay đổi đại từ, mà sử dụng các yếu tố bổ sung nhằm tăng tính lịch sự và trang trọng.

Để ứng xử với ngữ cảnh giao tiếp, người Anh đã sử dụng các phương thức linh hoạt, đó là: (1) gọi tên kèm chức danh: “*Professor Smith*”, “*Doctor Brown*”, thay vì chỉ dùng tên riêng; (2) sử dụng kính ngữ: “*sir*”, “*madam*”, hoặc “*ma’am*” trong văn nói, đặc biệt trong giao tiếp dịch vụ hoặc tình huống nghi thức; (3) Dùng mệnh đề phụ trợ, giảm nhẹ yêu cầu: “*Would it be possible if...*”, “*I was wondering if you could...*”, thay vì yêu cầu trực tiếp như “*Can you...?*”.

Như vậy, dù không có hệ thống đại từ phức tạp như tiếng Việt, tiếng Anh vẫn linh hoạt điều chỉnh sắc thái giao tiếp dựa vào bối cảnh, giọng điệu và cấu trúc câu, cho thấy sự thích ứng tinh tế với các tình huống xã hội khác nhau.

4.2. Đại từ nhân xưng tiếng Việt - đặc điểm hệ thống và định danh

4.2.1. Đặc điểm hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Việt

Khác với tiếng Anh - nơi hệ thống đại từ nhân xưng khá đơn giản và ổn định với “*I*” (tôi), “*you*” (bạn), “*he/she/they*” (anh ấy/cô ấy/họ), tiếng Việt sở hữu một hệ thống đại từ nhân xưng phức tạp và giàu tính xã hội. Người Việt không dùng một đại từ cố định cho mỗi ngôi mà lựa chọn cách xưng hô dựa trên nhiều yếu tố như tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, mối quan hệ thân sơ, bối cảnh giao tiếp, vùng miền, thậm chí là cảm xúc.

Ví dụ, ngôi thứ nhất trong tiếng Việt có thể được thể hiện bằng nhiều từ: “*tôi*” (trung tính, lịch sự), “*mình*” (thân mật), “*tớ*” (gần gũi, bạn bè), “*em*”, “*cháu*”, “*con*” (thể hiện vị trí thấp hơn về tuổi hoặc vai vế), “*anh*”, “*chị*”, “*ông*”, “*bà*” (xưng hô theo vai xã hội, có thể dùng với người nhỏ tuổi hơn trong một số bối cảnh). Ngôi thứ hai được sử dụng cũng khá phong phú: “*bạn*”, “*cậu*”, “*anh*”, “*chị*”, “*em*”, “*ông*”, “*bà*”, “*thầy*”, “*cô*”, “*mày*”, “*mi*”... tùy vào quan hệ và mức độ lịch sự hoặc suồng sã. Ngôi thứ ba gồm các từ như “*nó*”, “*anh ấy*”, “*chị ấy*”, “*ông ta*”, “*bà ấy*”..., được dùng để phản ánh thái độ của người nói.

Sự đa dạng và linh hoạt này dẫn đến hiện tượng phổ biến trong tiếng Việt là “xưng hô theo quan hệ thân tộc”, tức dùng các từ chỉ quan hệ gia đình để xưng hô trong xã hội, dù không có liên hệ huyết thống. Ví dụ: xưng “*con - cô*”, “*cháu - bác*”, “*em - anh*”, “*mẹ - con*” giữa những người không cùng gia đình nhưng có vị thế tuổi tác tương ứng. Đây là biểu hiện rõ rệt của văn hóa tôn ti trật tự và tinh thần cộng đồng trong xã hội Việt Nam.

4.2.2. Đặc điểm định danh đại từ nhân xưng tiếng Việt

Hệ thống đại từ nhân xưng phản ánh không chỉ là cấu trúc ngôn ngữ, mà còn là những đặc điểm sâu sắc của văn hóa, tư duy và lối sống của người sử dụng. Khi nghiên cứu đại từ nhân xưng tiếng Việt, người ta dễ dàng nhận thấy sự ảnh hưởng rõ rệt của ba yếu tố chính, đó là văn hóa cá nhân - tập thể, thứ bậc xã hội - lễ nghi, và bối cảnh giao tiếp đến đặc điểm định danh. Những yếu tố này góp phần hình thành nên một hệ thống xưng hô phức tạp, linh hoạt và giàu tính chiến lược trong tiếng Việt, trái ngược với sự đơn giản, bình đẳng và nhất quán trong tiếng Anh.

a) Yếu tố văn hóa - tập thể

Tiếng Việt phát triển trong bối cảnh của một nền văn hóa tập thể (collectivism), chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo và tư tưởng Á Đông. Người Việt coi trọng sự hài hòa

trong quan hệ xã hội, đề cao trật tự, vai vế, tình cảm và “giữ thể diện” (face) cho cả hai bên trong giao tiếp. Chính vì vậy, việc sử dụng đại từ nhân xưng không chỉ là lựa chọn ngôn ngữ, mà còn là chiến lược ứng xử, đòi hỏi sự nhạy bén và tinh tế. Người nói phải cân nhắc mối quan hệ, tuổi tác, giới tính, vị trí xã hội và mức độ thân thiết để chọn cách xưng hô phù hợp nhất. Một người trẻ tuổi xưng “con” với người lớn tuổi để thể hiện sự kính trọng, dù không có quan hệ huyết thống. Trong khi đó, giữa bạn bè có thể gọi nhau là “tớ - cậu” hoặc “mình - bạn” để tạo cảm giác thân mật. Tính linh hoạt này giúp duy trì sự hòa hợp, tránh va chạm và thể hiện sự tôn trọng đúng mực trong từng tình huống giao tiếp cụ thể.

b) Yếu tố thứ bậc xã hội và lễ nghi

Trong xã hội Việt Nam, thứ bậc và vai vế luôn đóng vai trò then chốt trong giao tiếp. Dù xã hội hiện đại có xu hướng bình đẳng hơn, nhưng những nguyên tắc truyền thống vẫn tồn tại rất mạnh mẽ. Việc lựa chọn đại từ nhân xưng không chỉ phản ánh sự hiểu biết về lễ nghi, mà còn thể hiện thái độ của người nói với người nghe. Một nhân viên khi nói chuyện với giám đốc thường xưng “em - anh” hoặc “em - sếp” thay vì “tôi - ông”, nhằm thể hiện sự kính trọng và khiêm nhường. Một sinh viên gọi giảng viên là “thầy”, “cô” và xưng “em” như một quy ước bắt buộc, bất kể tuổi tác. Sự sai lệch trong cách xưng hô - ví dụ gọi sếp là “bạn” hay gọi người lớn tuổi là “cậu” - có thể bị coi là thiếu lễ độ, vô duyên, thậm chí gây mâu thuẫn, xúc phạm.

c) Yếu tố bối cảnh giao tiếp

Tiếng Việt thể hiện mức độ phụ thuộc vào bối cảnh giao tiếp trong việc lựa chọn đại từ nhân xưng. Người Việt có xu hướng điều chỉnh cách xưng hô linh hoạt theo từng tình huống: chính thức - phi chính thức, trang trọng - thân mật, hoặc công việc - đời sống cá nhân. Trong một cuộc họp, bạn có thể gọi đồng nghiệp là “chị Lan” và xưng “em” để thể hiện sự tôn trọng. Nhưng trong một bữa tiệc thân mật sau giờ làm, cách xưng hô có thể chuyển thành “bạn - mình” hoặc đơn giản là gọi tên riêng. Tương tự, trong văn nói, người ta có thể dùng “cô - cháu”, “bác - con”, “anh - em” tùy theo vai vế và khoảng cách tâm lý giữa hai bên. Điều này đòi hỏi người sử dụng tiếng Việt phải có khả năng quan sát và cảm nhận tinh tế, để lựa chọn từ xưng hô phù hợp, vừa đảm bảo lịch sự, vừa tạo cảm giác gần gũi.

4.3. Sự tương đồng và khác biệt trong định danh đại từ nhân xưng tiếng Anh và tiếng Việt

Đại từ nhân xưng là thành phần ngôn ngữ cơ bản, dùng để xác định người nói, người nghe và người hoặc vật được nhắc đến trong giao tiếp. Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có hệ thống đại từ nhân xưng, tuy nhiên cách định danh và sử dụng trong hai ngôn ngữ này lại có những nét tương đồng về mặt ngữ pháp cơ bản, đồng thời khác biệt sâu sắc về phương diện văn hóa, xã hội và tư duy ngôn ngữ.

4.3.1. Sự tương đồng về cách định danh đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ

Ở cấp độ ngữ pháp, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều phân chia đại từ nhân xưng thành ba ngôi.

Bảng 4.3.1. Cách định danh đại từ nhân xưng tiếng Anh và tiếng Việt theo ngôi

Ngôi thứ nhất (người đang nói)		Ngôi thứ hai (người đang được nói chuyện trực tiếp)		Ngôi thứ ba (người/vật được nói đến)	
Tiếng Anh:	Tiếng Việt: tôi,	Tiếng Anh:	Tiếng Việt:	Tiếng Anh:	Tiếng Việt:

I, we	ta, tớ, mình, chúng tôi, chúng ta	you (số ít và số nhiều)	bạn, cậu, anh, chị, mày, ông, bà, em,...	he, she, it, they	nó, họ, anh ấy, chị ấy, ông ta,...
-------	---	----------------------------	---	----------------------	--

Ngoài những điểm khác biệt rõ rệt, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có những cách riêng để thể hiện sắc thái thân mật, xa cách, tôn trọng hoặc thân thiết tùy theo ngữ cảnh giao tiếp.

Trong tiếng Anh, dù hệ thống đại từ không thay đổi, người nói vẫn điều chỉnh sắc thái bằng những yếu tố khác như cách gọi tên (gọi biệt danh thay vì tên đầy đủ), giọng điệu nhẹ nhàng, hoặc dùng các từ ngữ mang tính tình cảm như “*dear*”, “*honey*”, “*buddy*”... Trong tiếng Việt, các cặp xưng hô như “*tớ - cậu*”, “*mình - bạn*”, “*anh - em*” thường được sử dụng trong những mối quan hệ gần gũi, thân mật, như bạn bè hoặc người yêu. Ngược lại, khi cần giữ khoảng cách hoặc thể hiện sự tôn trọng, người Việt có thể dùng “*tôi - ông/bà*”, “*cháu - bác*”, hay “*em - anh/chị*”.

Từ đó, cả người Anh và người Việt đều linh hoạt trong việc xây dựng mối quan hệ thông qua lời nói giao tiếp.

4.3.2. Sự khác biệt về cách định danh đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ

a) Sự đa dạng về hình thức

Tiếng Anh có hệ thống đại từ nhân xưng tương đối đơn giản, chỉ gồm một vài từ cơ bản như *I, you, he, she, it, we, they*. Hệ thống này mang tính ổn định và không thay đổi theo tuổi tác, giới tính (ngoại trừ *he/she*), địa vị hay mức độ thân thiết. Đại từ “*you*” có thể dùng cho tất cả mọi người - từ bạn bè đến người lạ, từ người ít tuổi đến người có chức vụ cao.

Ngược lại, tiếng Việt có hệ thống đại từ nhân xưng vô cùng phong phú, thay đổi linh hoạt tùy theo nhiều yếu tố như tuổi tác, vai vế xã hội, mối quan hệ huyết thống hoặc xã hội, bối cảnh giao tiếp (trang trọng hay thân mật), giới tính, vùng miền... Ví dụ, ngôi thứ nhất có thể được biểu đạt bằng: *tôi, mình, tớ, em, anh, chị, con, cháu, ta*...; ngôi thứ hai có thể là *bạn, anh, chị, em, ông, bà, mày, cậu, cô, chú, bác*... Chính sự đa dạng này khiến đại từ nhân xưng tiếng Việt không chỉ là từ ngữ để gọi, mà còn là phương tiện thể hiện thái độ, cảm xúc, và chiến lược giao tiếp.

b) Văn hóa xưng hô

Sự khác biệt sâu sắc giữa hai ngôn ngữ còn đến từ nền tảng văn hóa. Tiếng Anh phản ánh nền văn hóa cá nhân chủ nghĩa (individualism), đề cao sự bình đẳng, tự do và độc lập cá nhân. Điều đó giải thích vì sao “*you*” có thể dùng cho bất kỳ ai, bất kể mối quan hệ xã hội. Trong nhiều tình huống, người nói tiếng Anh chỉ cần điều chỉnh giọng điệu, cấu trúc câu, kính ngữ (như “*sir*”, “*madam*”) hoặc gọi kèm chức danh (như “*Professor Smith*”, “*Doctor Lee*”) để thể hiện sự tôn trọng.

Ngược lại, tiếng Việt phát triển trong một nền văn hóa tập thể (collectivism) đặc trưng của phương Đông, nơi người nói luôn phải cân nhắc đến vị trí xã hội của bản thân và người đối thoại. Cách xưng hô trong tiếng Việt phản ánh rất rõ thứ bậc, vai vế, trật tự xã hội và phép lịch sự. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, người Việt sử dụng hệ thống từ xưng hô dựa theo

quan hệ thân tộc giả định, ví dụ một người gọi một người lớn tuổi hơn là “bác”, “cô”, “chú”, và xưng là “cháu” hay “con” - dù không có quan hệ ruột thịt.

c) Tính chiến lược và linh hoạt

Tiếng Việt thể hiện rõ tính chiến lược trong giao tiếp thông qua đại từ nhân xưng. Việc chọn từ xưng hô không chỉ phụ thuộc vào mối quan hệ xã hội mà còn theo bối cảnh tình huống. Cùng một người, trong môi trường công sở có thể gọi là “anh Quang” và xưng “em”, nhưng khi ra ngoài gặp mặt trong bối cảnh thân mật, có thể chuyển sang “bạn - mình” hoặc đơn giản là gọi tên. Việc thay đổi xưng hô thể hiện sự khéo léo và thích nghi xã hội.

Trong khi đó, tiếng Anh không thay đổi đại từ, nhưng sử dụng các hình thức giảm nhẹ như câu hỏi lịch sự (*Would you mind if...?*, *Could you please...?*), từ ngữ tôn kính, hoặc tránh dùng đại từ trong một số tình huống nhạy cảm để giảm sự đối đầu.

d) Đại từ trung tính giới tính

Trong tiếng Anh hiện đại, đại từ trung tính “they” đang ngày càng được sử dụng phổ biến để chỉ một cá nhân không xác định giới tính hoặc không muốn công khai giới tính, ví dụ: “Alex said they will join the meeting.” - ở đây, “they” không mang nghĩa số nhiều, mà là đại từ số ít trung tính, thể hiện sự tôn trọng đối với bản dạng giới của người được nói đến. Xu hướng này phản ánh nhận thức ngày càng cao về đa dạng giới và bình đẳng trong giao tiếp tại các xã hội phương Tây.

Ngược lại, trong tiếng Việt, hiện chưa có một đại từ nhân xưng trung tính giới tính được sử dụng phổ biến và chính thức. Việc thể hiện bản dạng giới thường dựa vào lựa chọn từ xưng hô mang tính xã hội, ví dụ như “bạn”, “mình” hay đơn giản là gọi tên riêng để tránh xác định giới tính. Tuy nhiên, ngôn ngữ cũng đang dần thích nghi với những thay đổi về nhận thức giới trong xã hội hiện đại.

Tiếng Anh và tiếng Việt đều có hệ thống đại từ nhân xưng phục vụ chức năng xác định vai trò trong giao tiếp, nhưng sự khác biệt trong cách định danh phản ánh rõ đặc điểm văn hóa và xã hội của từng ngôn ngữ. Nếu tiếng Anh đại diện cho tính đơn giản, bình đẳng và cá nhân hóa, thì tiếng Việt lại thể hiện sự tinh tế, phân tầng và mang đậm dấu ấn văn hóa tập thể. Vốn hiểu biết về sự tương đồng và khác biệt này không chỉ giúp người học ngôn ngữ sử dụng đại từ nhân xưng hiệu quả hơn, mà còn là chìa khóa để mở rộng hiểu biết về tư duy và văn hóa giao tiếp của hai nền văn hóa khác nhau.

5. Thảo luận

Hệ thống đại từ nhân xưng phản ánh không chỉ là cấu trúc ngôn ngữ, mà còn là những đặc điểm sâu sắc của văn hóa, tư duy và lối sống của người sử dụng. Khi so sánh đối chiếu đặc điểm định danh của đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt, người ta dễ dàng nhận thấy sự khác biệt rõ rệt bắt nguồn từ ba yếu tố chính: văn hóa cá nhân - tập thể, thứ bậc xã hội - lễ nghi, và bối cảnh giao tiếp. Những yếu tố này góp phần hình thành nên một hệ thống xưng hô phức tạp, linh hoạt và giàu tính chiến lược trong tiếng Việt, trái ngược với sự đơn giản, bình đẳng và nhất quán trong tiếng Anh.

Sự khác biệt trong hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Anh và tiếng Việt không chỉ là vấn đề ngôn ngữ, mà phản ánh những giá trị văn hóa cốt lõi của mỗi dân tộc. Nếu tiếng Anh đề

cao bình đẳng, cá nhân và tự do giao tiếp, thì tiếng Việt nhấn mạnh thứ bậc, lễ nghi và sự hài hòa xã hội. Hệ thống xưng hô trong tiếng Việt phức tạp nhưng giàu tính biểu cảm và chiến lược, đòi hỏi người sử dụng phải linh hoạt, tinh tế và có ý thức văn hóa cao. Việc hiểu rõ những khác biệt này không chỉ giúp người học ngoại ngữ giao tiếp hiệu quả hơn, mà còn là chìa khóa để tiếp cận sâu hơn với tư duy và bản sắc văn hóa của từng dân tộc.

6. Kết luận

Đại từ nhân xưng là khu vực biểu hiện rõ nét nhất của sự giao thoa giữa ngôn ngữ và văn hóa. Việc đối chiếu đặc điểm định danh đại từ nhân xưng tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn liên văn hóa giúp người học hiểu rõ hơn về cách xác lập quan hệ xã hội trong từng ngôn ngữ, đồng thời nâng cao hiệu quả giao tiếp liên văn hóa. Do vậy, bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảng dạy ngôn ngữ theo hướng liên văn hóa. Trong tương lai, các hướng nghiên cứu sâu hơn có thể được mở rộng tới các vùng phương ngữ hoặc các cộng đồng song ngữ để tìm hiểu thêm về sự biến đổi trong giao thoa văn hoá và ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Anh

- [1]. Stevenson, A. (2010), *Oxford English Dictionary*, OUP Oxford.
- [2]. Summers, D. (2005), *Longman Dictionary of Contemporary English*, Longman.
- [3]. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some universals in language usage*, Cambridge University Press.
- [4]. Levinson, S. C. (1983), *Pragmatics*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [5]. Thomas, J. (1995). *Meaning in Interaction: An Introduction to Pragmatics*. London: Longman.
- [6]. Scollon, R., & Scollon, S. W. (1995). *Intercultural Communication: A Discourse Approach*. Oxford: Basil Blackwell.
- [7]. Hofstede G. (2001), *Culture's consequences-comparing values, behaviors, institutions and organizations across nations*, SAGE Publications.

Tiếng Việt

- [8]. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục. H.
- [9]. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
- [10]. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ: ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
- [11]. Hoàng Phê, Bùi Khắc Việt (2018), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức.
- [12]. Nguyễn Thanh Vân (2003), *Tiếng Việt hiện đại: Từ pháp học*, Nxb KHXH, H.
- [13]. Mai Thị Thảo, Huỳnh Ngọc Linh (2024), *Đối chiếu hệ thống đại từ nhân xưng giữa tiếng Việt và tiếng Anh*, Journal of educational equipment: Applied research, Volume 2, Issue 311 (April 2024), ISSN 1859 - 0810

ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH ĐẠI TỪ NHÂN XUNG TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT XÉT TỪ GÓC NHÌN LIÊN VĂN HÓA

Hoàng Thị Huệ

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Email: hoangthihue@dvttdt.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/7/2025

Ngày phản biện: 16/7/2025

Ngày tác giả sửa: 20/7/2025

Ngày duyệt đăng: 24/7/2025

Ngày phát hành: 31/7/2025

Bài viết tập trung đối chiếu đặc điểm định danh của đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt trong bối cảnh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố văn hóa. Trong khi tiếng Anh có hệ thống đại từ nhân xưng khá ổn định thì tiếng Việt lại thể hiện tính phân cấp rõ rệt trong giao tiếp thông qua các đại từ nhân xưng, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi yếu tố văn hóa như tuổi tác, địa vị xã hội, mối quan hệ thân sơ cũng như đặc điểm vùng miền. Từ sự phân tích sự khác biệt về đặc điểm định danh đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ dưới góc nhìn liên văn hóa, nghiên cứu góp phần làm rõ những đặc trưng văn hóa ẩn sau các hành vi ngôn ngữ và gợi ý hướng ứng dụng trong giao tiếp liên văn hóa, dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ.

Từ khóa: Đại từ nhân xưng; Định danh; Yếu tố văn hóa; Tiếng Anh; Tiếng Việt.